

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị được đầu tư và hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

## **Điều 2. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của Trung ương và của tỉnh tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của địa phương, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải, giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng; các chương trình, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, chuyển đổi xanh.

7. Bố trí vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực do sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý và các địa phương cấp xã, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong đó, ưu tiên phân bổ vốn cho các xã đặc biệt khó khăn, xã có thu nhập, trình độ phát triển thấp, xã thuộc vùng miền núi, xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử), vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các xã, các vùng trên địa bàn tỉnh.

8. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

9. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách địa phương, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí cho các dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **Điều 3. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030**

1. Dành tối đa 30% nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung để bổ sung có mục tiêu cho cấp xã. Các xã, phường chịu trách nhiệm bố trí vốn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, dự án theo đúng quy định pháp luật và theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết này, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

2. Đối với 70% nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung còn lại và các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương khác được phân bổ như sau:

a) Phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, chương trình dự án cụ thể bao gồm: Các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng; các chương trình, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, chuyển đổi xanh;

b) Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;

c) Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường thực hiện các dự án tái định cư, các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án của các bộ, ngành Trung ương, các dự án khu công nghiệp, các dự án quan trọng của tỉnh;

d) Phần còn lại phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực cho các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý không thuộc các chương trình đầu tư công của tỉnh. Việc bố trí vốn cụ thể cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các chương trình, dự án thuộc sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý**

1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 2, Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn khác. Ưu tiên đầu tư theo chương trình đầu tư công để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tận dụng tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tránh đầu tư manh mún, dàn trải.

3. Chương trình, dự án đầu tư được bố trí vốn phải bảo đảm được xây dựng dựa trên phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội, có kết quả và đầu ra rõ ràng, khoa học.

**Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030**

1. Bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 và các nguyên tắc, tiêu chí tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng từng chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp xã giai đoạn 2026 - 2030**

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo các nội dung tại Nghị quyết này;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc tạo động lực phát triển kinh tế các địa phương có số thu ngân sách lớn với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh;

c) Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công;

đ) Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách cấp tỉnh phân cấp cho cấp xã hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh phân cấp cho cấp xã gồm 04 nhóm sau:

a) Tiêu chí dân số: Dân số trung bình; số người dân tộc thiểu số năm 2025;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết); tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;

c) Tiêu chí diện tích: Diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng;

d) Tiêu chí bổ sung: Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn; địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi; địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030.

### 3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí dân số (A): Bao gồm dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

#### a1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình (A1):

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình dưới 10.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình từ 10.000 người đến dưới 20.000 người	8
Các địa phương có dân số trung bình từ 20.000 người đến dưới 40.000 người	6
Các địa phương có dân số trung bình từ 40.000 người đến dưới 60.000 người	4
Các địa phương có dân số trung bình từ 60.000 người trở lên	2

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên cung cấp, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính.

#### a2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (A2):

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Dưới 5.000 người	1
Từ 5.000 người đến dưới 10.000 người	1,5
Từ 10.000 người trở lên	2

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên cung cấp. Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính.

Số điểm tiêu chí dân số (A) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí dân số trung bình (A1) và số người dân tộc thiểu số (A2) của địa phương đó:  $A = A1 + A2$ .

b) Tiêu chí về trình độ phát triển (B): Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp xã. Cách tính cụ thể như sau:

b1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (B1):

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

Tỷ lệ hộ nghèo để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

b2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) (B2):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 05 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu nội địa trên 05 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng	05

Số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã (B3):

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh từ 0% đến 40% được tính	10
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 40%, từ 0% đến 40% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 01% tăng thêm được tính	2

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Số điểm tiêu chí trình độ phát triển (B) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (B1), số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) (B2) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách địa phương (B3) của địa phương đó:  $B = B1 + B2 + B3$ .

c) Tiêu chí diện tích: Bao gồm diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng. Cách tính cụ thể như sau:

c1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên (C1):

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50km <sup>2</sup>	10
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50km <sup>2</sup> , từ 0 đến 50km <sup>2</sup> được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ mỗi 10km <sup>2</sup> tăng thêm được tính	2

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

c2) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa (C2):

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 1.000ha	5
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.000ha, từ 0 đến 1.000ha được tính là 05 điểm, phần còn lại cứ 100ha tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

c3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

Số điểm tiêu chí diện tích (C) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên (C1), diện tích đất trồng lúa (C2) và tỷ lệ che phủ rừng (C3) của địa phương đó:  $C = C1 + C2 + C3$ .

d) Tiêu chí bổ sung (D): Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn; địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi; địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030. Cách tính cụ thể như sau:

Tiêu chí	Điểm
Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) (D1)	1
Địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt (D2)	2
Xã đặc biệt khó khăn vùng III (D3)	2
Xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn, cứ mỗi thôn/xóm đặc biệt khó khăn được tính (D4)	0,2
Địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi (D5)	1
Địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 (D6)	1,5

Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Nội vụ cung cấp tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cung cấp tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Xã đặc biệt khó khăn vùng III, số thôn/xóm đặc biệt khó khăn, địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi để tính điểm: Xã thuộc các nhóm tiêu chí tại khoản này được tính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp của Sở Xây dựng tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Số điểm tiêu chí bổ sung (D) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí: Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) (D1); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt (D2); xã đặc biệt khó khăn khu vực III (D3); xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn (D4); địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi (D5); địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 (D6) của địa phương đó:  $D = D1 + D2 + D3 + D4 + D5 + D6$ .

4. Tổng số điểm của mỗi địa phương và mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030

a) Gọi Y là tổng số điểm của một địa phương. Tổng số điểm của địa phương (Y) là tổng của điểm số các tiêu chí theo khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này, cụ thể như sau:  $Y = A + B + C + D$ .

b) Gọi N là mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Gọi G là tổng số điểm của các địa phương (tổng của các hệ số Y).

Gọi T là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân cấp cho các địa phương.

Mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030 (N) được tính như sau:  $N = Y \times (T/G)$ .

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 4 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**